

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 198/2019/HNGĐ- ST

Ngày: 26-11-2019

V/v Ly hôn và nuôi con chung

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT- TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Thúy Hoa và ông Đỗ Xuân Hiếu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Bích Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.**

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 611/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 về ly hôn và nuôi con chung; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 152 /2019/QĐHPT ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1988 ( Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 443/3A Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**Bị đơn:** Anh Lê Văn T, sinh năm 1979 ( Vắng mặt)

Địa chỉ: 443/3A Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 17/4/2009.

Quá trình sống chung đến khoảng năm 2012 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không cùng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã và xảy ra bạo hành trong gia đình, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên chị N có nguyện vọng xin được ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là cháu Lê Đức A, sinh ngày 23/10/2011, hiện nay con chung đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng Chị N có

nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Đức A đến tuổi thành niên vì anh T thường xuyên đi làm vắng nhà, hiện nay chị N có công việc làm ổn định, thu nhập đảm bảo nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Văn T trình bày:* Những nội dung như chị N trình bày về việc kết hôn và có một con chung là đúng.

Trong thời gian chung sống cũng có lúc vợ chồng xảy ra xích mích, do bất đồng quan điểm sống nhưng đều được giải quyết ổn thỏa, vì tương lai của con chung và còn vướng mắc về kinh tế nên anh T không đồng ý ly hôn.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì nguyện vọng của anh T chấp nhận giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và anh T chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn anh Lê Văn T cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị N xin ly hôn anh Lê Văn T; Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyễn Thị N và anh Lê Văn T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 17/4/2009 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của đương sự; theo chị N trình bày quá trình duy trì hôn nhân giữa chị và anh Lê Văn T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và xảy ra bạo hành trong gia đình, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc ai,

mâu thuẫn xảy ra đã lâu nhưng vẫn không khắc phục được, không ai quan tâm chăm sóc ai, mục đích hôn nhân không đạt được; Quá trình làm việc tại Tòa án anh T xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng đều tự giải quyết được nên xin đoàn tụ.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định: Vợ chồng anh T, chị N chung sống tại phường T, thành phố B, trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không nắm được.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị N đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn anh Lê Văn T của chị Nguyễn Thị N là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

-Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là cháu Lê Đức A, sinh ngày 23/10/2011. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay con chung đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng Chị N có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Đức Anh đến tuổi thành niên vì anh T thường xuyên đi làm vắng nhà, hiện nay chị N có công việc làm ổn định, thu nhập đảm bảo nuôi dưỡng con chung nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung và để ổn định cuộc sống của cháu cần giao con chung là Lê Đức A, sinh ngày 23/10/2011 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; anh Lê Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung:Chị Nguyễn Thị N yêu cầu anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh Lê Văn T cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và mức cấp dưỡng nêu trên cũng phù hợp theo quy định tại Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; anh Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ný 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Lê Văn T

-Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lê Đức A, sinh ngày 23/10/2011 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Lê Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

-Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lê Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Đức A, sinh ngày 23/10/2011 cùng chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 11/2019 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

-Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

-Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002099 ngày 30/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.B;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

